



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		249.472.078.704	222.450.297.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		146.327.685.591	175.868.218.273
1. Tiền	111	V.01	10.367.683.451	3.387.664.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.960.002.140	172.480.553.780
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	88.927.500.000	20.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		88.927.500.000	20.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.284.308.159	14.060.403.063
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.36.1	234.386.987	11.276.600.172
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.36.2	2.992.972.903	984.887.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	VIII.36.3	783.189.122	2.147.901.510
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(726.240.853)	(348.986.133)
IV. Hàng tồn kho	140		10.268.587.718	12.215.163.510
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.268.587.718	12.215.163.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		663.997.236	306.512.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.176.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	104.074.997	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		459.746.239	306.512.429
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		68.925.988.779	31.906.147.490
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		30.372.135.310	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	V.06	30.372.135.310	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.105.789.820	25.670.836.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.751.282.154	19.145.024.431
- Nguyên giá	222		37.189.442.280	33.887.801.430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.438.160.126)	(14.742.776.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.354.507.666	2.387.321.926
- Nguyên giá	228		10.202.702.343	5.130.031.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.848.194.677)	(2.742.709.430)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	4.138.489.969
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.176.000.000	5.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9.176.000.000	5.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.272.063.649	1.135.311.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	425.337.764	362.439.797
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	846.725.885	772.871.367
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		318.398.067.483	254.356.444.765



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Nguồn vốn	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.852.795.887	58.727.811.938
I. Nợ ngắn hạn	310		24.471.660.577	58.387.231.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VIII.37.1	3.552.026.002	5.286.608.748
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.37.2	8.300.000	3.963.200.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	15.500.468.996	14.931.837.281
5. Phải trả người lao động	315		2.685.931.200	2.312.935.500
6. Chi phí phải trả	316	V.18	641.952.712	1.808.934.310
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	191.662.281	19.114.330.728
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23.e	1.891.319.386	10.969.385.249
II. Nợ dài hạn	330		30.381.135.310	340.580.122
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		30.372.135.310	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.37.3	9.000.000	9.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	331.580.122
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)	400		263.545.271.596	195.628.632.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	263.545.271.596	195.628.632.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ *	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	56.153.219.237	56.153.219.237
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	4.706.929.283	4.706.929.283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.23	1.103.464.642	1.103.464.642
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	134.081.658.434	66.165.019.665
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.24	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		318.398.067.483	254.356.444.765



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.09	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại:	05			
- Tiền mặt				
<i>Dolla Mỹ</i>		<i>USD</i>	24.828,89	26.859,36
<i>Nhân dân tệ</i>		<i>CNY</i>	3.130,76	22.439,66
- Ngoại tệ gửi tiết kiệm ngắn hạn		<i>USD</i>	1.157.528,42	1.151.361,33
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Trịnh Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng


TT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	44.448.446.672	51.148.777.840	182.908.177.864	195.310.526.560
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.28	44.448.446.672	51.148.777.840	182.908.177.864	195.310.526.560
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.29	14.677.741.520	15.678.482.398	52.972.239.586	45.718.984.484
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.770.705.152	35.470.295.442	129.935.938.278	149.591.542.076
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	5.384.736.748	5.021.414.839	24.755.470.938	20.104.278.839
7.	Chi phí tài chính	22	VI.31	34.265.748	23.806.097	34.265.748	123.486.047
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.265.748	23.806.097	34.265.748	23.806.097
8.	Chi phí bán hàng	24	VIII.38	271.427.078	169.180.086	833.623.193	705.959.500
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.39	3.423.346.689	2.023.853.371	9.759.935.147	6.926.181.429
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		31.426.402.385	38.274.870.727	144.063.585.128	161.940.193.939
11.	Thu nhập khác	31	VIII.40	18.840.539.587	32.769.398	18.876.437.179	1.610.381.872
12.	Chi phí khác	32	VIII.41	8.975.660.782	824.172.979	13.338.790.108	2.696.490.778
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.864.878.805	(791.403.581)	5.537.647.071	(1.086.108.906)
14.	Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.291.281.190	37.483.467.146	149.601.232.199	160.854.085.033
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	4.737.389.031	2.658.367.344	11.794.244.021	11.768.253.673
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.553.892.159	34.825.099.802	137.806.988.178	149.085.831.360
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.802	24.571	21.874	19.043

Hà Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2013
 Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Đỗ Khắc Hùng

Giám Đốc

(Ký, đóng dấu)





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		149.601.232.199	160.854.085.033
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.622.522.206	2.007.875.116
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(2.567.956.910)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.755.470.938)	(16.326.726.976)
- Chi phí lãi vay	06		34.265.748	23.806.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)	08		128.502.549.215	143.991.082.360
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(17.586.515.328)	7.429.981.529
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1.946.575.792	(6.211.606.016)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		10.576.722.102	2.097.089.151
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(163.073.967)	(80.436.636)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(34.265.748)	(23.806.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.056.854.272)	(28.316.096.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	26.759.084
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.968.415.272)	(3.268.100.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.216.722.522	115.644.866.481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.681.413.799)	(3.381.959.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.307.101.962	21.340.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(803.026.390.133)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	831.597.851.853
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		9.176.000.000	(4.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(93.003.500.000)	10.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.344.556.633	11.535.095.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.857.255.204)	32.155.938.977
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.900.000.000)	(42.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.900.000.000)	(42.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.540.532.682)	105.800.805.458
Tiền tồn đầu kỳ	60		175.868.218.273	59.883.384.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	249.549.421
Tiền tồn cuối kỳ	70		146.327.685.591	165.933.739.245

Hà Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)



Trịnh Ngọc Hiếu



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2012 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5100101762 thay đổi lần thứ 4 ngày 20/12/2011 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 63.000.000.000 đồng. (Tăng từ 60 tỷ lên 63 tỷ lần thứ hai)

Trong đó Nhà nước chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Công ty hoạt động năm thứ 7 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 7 có lãi liên tục.

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 1/1/2012 đến 31/12/2012

- Từ 1/7/2012 Công ty thành lập CN tại Hà Nội hoạt động độc lập, theo hình thức hạch toán phụ thuộc

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 30/6/2012

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT 228

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ .

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo QĐ 203/2009/QĐ-BTC



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2012 (1)

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại Công ty CP gang thép Cao Bằng
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/12/2012
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.
7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:
+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 2 năm đối với chi phí dài hạn
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Trích lập quỹ Trợ cấp thất nghiệp các Quý trong năm 2012 là 03% trên tổng quỹ lương cơ bản
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá của NH NN công bố
Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng:
- Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh
Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu về thuê nhà, vận chuyển, thanh lý được tính vào thu nhập khác.
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và qui định hiện hành
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	826.326.642	879.519.076
- Tiền gửi ngân hàng	9.531.382.485	46.563.057.693
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	9.974.324	10.608.696
- Các khoản tương đương tiền	135.960.002.140	128.415.032.808
Cộng	146.327.685.591	175.868.218.273
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn)	88.927.500.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	88.927.500.000	20.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải thu khác	773.631.493	2.144.397.099
Cộng	773.631.493	2.144.397.099
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1.889.553.409	2.703.800.901
- Công cụ, dụng cụ	425.207.741	786.361.792
- Chi phí SX, KD dở dang	364.058.358	-
- Thành phẩm	7.589.768.210	8.725.000.817
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.268.587.718	12.215.163.510



**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2012 (1)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại của CN HN	104.074.997	-
- Thuế Thu nhập cá nhân chưa hoàn lại	-	-
Cộng	104.074.997	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho Chi nhánh HN	30.372.135.310	-
Cộng	30.372.135.310	-

07- Phải thu dài hạn khác

.....

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	16.158.550.312	11.623.059.875	5.328.858.681	777.332.562	-	33.887.801.430
- Mua trong năm	3.968.542.971	6.413.666.112		296.195.454	-	10.678.404.537
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-					-
- Tăng khác	-		930.388.275			930.388.275
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	4.599.513.687	2.700.000.000				7.299.513.687
- Giảm khác	-		930.388.275	77.250.000	-	1.007.638.275
Số dư cuối năm	15.527.579.596	15.336.725.987	5.328.858.681	996.278.016	-	37.189.442.280
2 - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.593.049.342	6.156.917.350	1.689.070.248	303.740.058	-	14.742.776.999
- Khấu hao trong năm	1.904.544.979	1.924.372.832	1.299.397.783	229.589.740	-	5.357.905.334
- Chuyển sang BĐS Đ.Tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	2.397.069.242	629.999.999				3.027.069.241
- Giảm khác			558.202.965	77.250.000		635.452.965
Số dư cuối năm	6.100.525.079	7.451.290.183	2.430.265.066	456.079.798	-	16.438.160.126
3 - Giá trị còn lại của TSHH						
+ Tại ngày đầu năm '01/1/12	9.565.500.970	5.466.142.525	3.639.788.433	473.592.504	-	19.145.024.432
+ Tại ngày cuối 31/12/2012	9.427.054.517	7.885.435.804	2.898.593.615	540.198.218	-	20.751.282.154

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: *Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	5.130.031.356
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-					-
- Tăng do hợp nhất KD	-					-
- Tăng khác	-				5.072.670.987	5.072.670.987
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
Số dư cuối năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	7.389.552.529	10.202.702.343
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.273.529	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.742.709.430
- Khấu hao trong năm	105.485.247					105.485.247
- Thanh lý, nhượng bán	-					-